

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1,200,416,000
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	185,000,000
1	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% (chi tiết theo từng khoản thu)	82,150,000
2	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	102,850,000
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,015,416,000
1	Bổ sung cân đối	862,833,000
2	Bổ sung có mục tiêu	152,583,000
III	Thu kết dư	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,200,416,000
I	Chi cân đối NS	1,047,833,000
1	Chi đầu tư phát triển	58,750,000
2	Chi thường xuyên	727,364,000
3	Chi dự phòng	14,547,000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
5	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	247,172,000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cấp trên	152,583,000
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	152,583,000
	Trong đó: chi bổ sung NS xã, thị trấn	7,770,000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1,200,416,000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	185,000,000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,015,416,000
-	Thu bổ sung cân đối	862,833,000
	Thu bổ sung có mục tiêu	152,583,000
II	Chi ngân sách	1,200,416,000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	945,474,000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	254,942,000
-	Chi bổ sung cân đối	247,172,000
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7,770,000
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	368,842,000
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	113,900,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	254,942,000
-	Bổ sung cân đối	247,172,000
-	Bổ sung có mục tiêu	7,770,000
II	Chi ngân sách	368,842,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	426,900,000	185,000,000	
I	Thu nội địa	426,900,000	185,000,000	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	500,000	-	
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	73,000,000	40,100,000	
-	Thuế GTGT doanh nghiệp	49,000,000	29,400,000	
-	Thuế GTGT thuộc hộ gia đình, cá thể	5,500,000	-	
-	Thuế TNDN	17,000,000	10,200,000	
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	500,000	500,000	
-	Thuế Tài nguyên	1,000,000	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	23,000,000	20,200,000	
6	Lệ phí trước bạ	63,000,000	58,500,000	
7	Thu phí, lệ phí	5,200,000	1,650,000	
8	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	2,500,000	-	
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5,000,000	-	
10	Tiền cấp quyền sử dụng đất	235,000,000	58,750,000	
11	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	
14	Thu khác ngân sách	17,286,000	5,800,000	
15	Thu hoa lợi công sản	2,414,000	-	
II	Thu viện trợ	0	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra		Ghi chú
			NS cấp huyện	NS cấp xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,569,258,000	1,200,416,000	368,842,000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,408,905,000	1,047,833,000	361,072,000	
I	Chi đầu tư XDCB	218,150,000	58,750,000	159,400,000	
1	Chi đầu tư từ nguồn tiền đất	152,750,000	58,750,000	94,000,000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	65,400,000	0	65,400,000	
II	Chi thường xuyên	924,488,000	727,364,000	197,124,000	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	608,134,000	605,899,000	2,235,000	
2	Chi khoa học công nghệ	0	0	0	
III	Chi Dự phòng	19,095,000	14,547,000	4,548,000	
IV	Chi bổ sung NS xã	247,172,000	247,172,000	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	152,583,000	152,583,000	7,770,000	
I	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	152,583,000	152,583,000	7,770,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,200,416,000	
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	254,942,000	
1	Bổ sung cân đối	247,172,000	
2	Bổ sung có mục tiêu	7,770,000	
B	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC	945,474,000	
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư XDCB	58,750,000	
1	Chi đầu tư từ nguồn tiền đất	58,750,000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	
II	Chi thường xuyên NS huyện	872,177,000	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	625,985,000	
2	Chi khoa học và công nghệ	0	
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	86,571,000	
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	7,637,000	
5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	0	
6	Chi An ninh - Quốc phòng	3,380,000	
7	Chi các hoạt động kinh tế	20,492,000	
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	39,204,000	
9	Chi đảm bảo xã hội	85,958,000	
10	Chi khác ngân sách	2,950,000	
III	Chi Dự phòng	14,547,000	
IV	Chi bổ sung NS xã	254,949,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:					Ghi chú
			SN Kinh tế	Trong đó			Hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	
				Giao thông	Thủy lợi, NN	Khác		
1	2	3=4+8	4=5+6+7	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	58,750,000	57,250,000	48,700,000	6,000,000	2,550,000	1,500,000	
1	Xây dựng các tuyến đường vào khu di tích Phùng Chí Kiên, huyện Diễn Châu	2,000,000	2,000,000	2,000,000				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Yên đi Diễn Đoài	4,000,000	4,000,000	4,000,000				
3	Đường Giao thông liên xã từ Diễn Hải đi Diễn Hùng ra Quỳnh Thọ	5,750,000	5,750,000	5,750,000				
4	Xây dựng tuyến đường giao thông từ đường Yên Hải đi Chợ Duông đến Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu	4,000,000	4,000,000	4,000,000				
5	Đường giao liên xã từ xóm Trường tiến xã Diễn Ngọc qua cầu Diễn Ngọc đến xã Diễn Bích	3,500,000	3,500,000	3,500,000				
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Minh Châu đi Diễn Lợi, đoạn từ QL.7A đến xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	3,000,000	3,000,000	3,000,000				

7	Xây dựng tuyến đường từ xã Diên Minh (cũ) đến trường Tiểu học xã Minh Châu, huyện Diên Châu	3,450,000	3,450,000	3,450,000				
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 205 đoạn từ Quốc Lộ 7A đi xã Diên Phúc, Diên Tân, Diên Thọ, huyện Diên Châu	5,000,000	5,000,000	5,000,000				
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.254 đoạn từ Quốc lộ 7B đến xã Diên Liên, huyện Diên Châu.	8,000,000	8,000,000	8,000,000				
10	Xây dựng tuyến đường ĐH.261 nối Quốc lộ 1A và đường ven biển qua các xã Diên Hồng, Diên Phong, Diên Mỹ và Diên Hải, huyện Diên Châu	10,000,000	10,000,000	10,000,000				
11	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới sau trạm bơm từ Cầu Tây đi cánh đồng Cồn Hà	4,000,000	4,000,000		4,000,000			
12	Xây dựng tuyến kênh tiêu úng dọc đê biển xã Diên Hùng, huyện Diên Châu	2,000,000	2,000,000		2,000,000			
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Tháp - Hồng - Kỷ, huyện Diên Châu	550,000	550,000			550,000		
14	Trụ sở làm việc cơ quan Đảng ủy, HĐND-UBND xã Diên Bích	1,500,000	0				1,500,000	
15	Công tác quy hoạch	2,000,000	2,000,000			2,000,000		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND huyện)

TT	Tên xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS xã	Ghi chú
			Tổng số	Chia ra						
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
1	Diễn An	6,763,431	2,467,800	127,800	2,340,000	4,295,631			6,763,431	
2	Diễn Bích	5,389,090	167,700	47,700	120,000	5,221,390			5,389,090	
3	Diễn Cát	15,216,147	10,312,300	52,300	10,260,000	4,903,847			15,216,147	
4	Diễn Đồng	9,689,954	5,471,600	131,600	5,340,000	4,218,354			9,689,954	
5	Diễn Đoài	5,788,479	176,800	101,800	75,000	5,611,679			5,788,479	
6	Diễn Hải	5,574,574	280,600	70,600	210,000	5,293,974			5,574,574	
7	Diễn Hạnh	5,277,961	168,500	58,500	110,000	5,109,461			5,277,961	
8	Diễn Hoa	12,821,375	8,207,000	40,000	8,167,000	4,614,375			12,821,375	
9	Diễn Hoàng	5,381,459	146,900	69,900	77,000	5,234,559			5,381,459	
10	Diễn Hồng	5,521,728	1,317,300	137,300	1,180,000	4,204,428			5,521,728	
11	Diễn Hùng	5,025,281	267,600	170,600	97,000	4,757,681			5,025,281	
12	Diễn Kim	5,787,906	238,100	99,100	139,000	5,549,806			5,787,906	
13	Diễn Kỷ	5,852,794	1,273,600	123,600	1,150,000	4,579,194			5,852,794	
14	Diễn Lâm	28,636,439	23,616,300	416,300	23,200,000	5,020,139			28,636,439	
15	Diễn Liên	5,270,112	144,200	35,200	109,000	5,125,912			5,270,112	
16	Diễn Lộc	5,230,550	201,300	86,300	115,000	5,029,250			5,230,550	
17	Diễn Lợi	4,956,228	519,600	129,600	390,000	4,436,628			4,956,228	

18	Diễn Mỹ	6,197,285	1,490,200	55,200	1,435,000	4,707,085			6,197,285	
19	Diễn Ngọc	6,033,695	995,300	90,300	905,000	5,038,395			6,033,695	
20	Diễn Nguyên	11,283,473	6,365,300	226,300	6,139,000	4,918,173			11,283,473	
21	Diễn Phong	4,639,815	302,500	172,500	130,000	4,337,315			4,639,815	
22	Diễn Phú	5,818,712	371,500	231,500	140,000	5,447,212			5,818,712	
23	Diễn Phúc	9,021,315	4,480,400	40,400	4,440,000	4,540,915			9,021,315	
24	Diễn Quảng	5,118,046	123,200	37,200	86,000	4,994,846			5,118,046	
25	Diễn Tân	9,297,122	4,118,800	42,800	4,076,000	5,178,322			9,297,122	
26	Diễn Thành	5,882,907	2,210,800	150,800	2,060,000	3,672,107			5,882,907	
27	Diễn Thái	15,393,422	10,249,500	142,500	10,107,000	5,143,922			15,393,422	
28	Diễn Tháp	5,039,973	499,200	119,200	380,000	4,540,773			5,039,973	
29	Minh Châu	18,438,307	11,748,600	262,600	11,486,000	6,689,707			18,438,307	
30	Diễn Thịnh	6,341,275	968,900	93,900	875,000	5,372,375			6,341,275	
31	Diễn Thọ	5,748,343	262,400	98,400	164,000	5,485,943			5,748,343	
32	Diễn Trung	9,891,158	4,346,100	126,100	4,220,000	5,545,058			9,891,158	
33	Diễn Trường	5,544,864	352,600	102,600	250,000	5,192,264			5,544,864	
34	Diễn Vạn	5,165,024	296,800	41,800	255,000	4,868,224			5,165,024	
35	Diễn Xuân	10,824,944	6,785,400	130,400	6,655,000	4,039,544			10,824,944	
36	Diễn Yên	6,283,152	1,175,400	192,400	983,000	5,107,752			6,283,152	
37	Thị Trần	4,836,482	1,779,900	94,900	1,685,000	3,056,582			4,836,482	
38	KP hỗ trợ CSVC	65,400,000				65,400,000			65,400,000	
39	KP DP các n.vụ đ	689,178				689,178			689,178	
	Tổng cộng	361,072,000	113,900,000	4,350,000	109,550,000	247,172,000	0	0	361,072,000	